

Số: 08/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội
quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong
lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ
Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định về phân định thẩm quyền
của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Tư pháp.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc phân định thẩm quyền, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ, trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền khi tổ chức chính quyền 02 cấp; phân cấp và trình tự, thủ tục thực hiện một số nhiệm vụ được phân cấp của đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; biểu mẫu thực hiện thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Nguyên tắc khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm khai thác dữ liệu điện tử đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành

khác để bổ sung thông tin vào hồ sơ của cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp, xuất trình giấy tờ, tài liệu mà thông tin đã được khai thác trong các cơ sở dữ liệu; trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP

Điều 3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 22 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024 (sau đây gọi là Thông tư số 04/2020/TT-BTP).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại Điều 5 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) và các quy định liên quan tại Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

Khi thực hiện các trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP, các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện sẽ được chuyển giao tương ứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch.

Điều 4. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và quy định sau:

1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính hoặc bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).

Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại và ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.

2. Khi trả kết quả đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn, hai bên nam, nữ đều phải có mặt; người trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu đăng ký kết hôn kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn.

Nếu hai bên nam, nữ thấy nội dung đúng, phù hợp với hồ sơ đăng ký kết hôn thì ký, ghi rõ họ, tên trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn theo hướng dẫn của người trả kết quả.

Điều 5. Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch

Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6, các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 7, khoản 9 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và quy định sau:

1. Việc nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trường hợp người con đã được đăng ký khai sinh, ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký khai sinh hoặc ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

2. Việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ ghi chú ly hôn. Nếu việc kết hôn, ghi chú kết hôn trước đây thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú kết hôn trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

3. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu trữ Sổ hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngay sau khi nhận được bản án, quyết định (bao gồm các giấy tờ hộ tịch).

4. Thông tin về địa danh hành chính trong Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch được ghi theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư này.

Điều 6. Việc xóa dữ liệu hộ tịch điện tử

Việc xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ theo văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật cho phép khôi phục lại trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến được sửa đổi, bổ sung năm 2023 (sau đây gọi là Thông tư số 01/2022/TT-BTP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 7. Đăng ký lại chữ ký mẫu

Khi đăng ký lại chữ ký mẫu được quy định tại Điều 19 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây gọi là Thông tư số 01/2020/TT-BTP) thì cộng tác viên phải có văn bản đề nghị đăng ký lại chữ ký mẫu và ký 03 chữ ký trong Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu. Việc ký 03 chữ ký mẫu được thực hiện trước mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên

Việc chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên được quy định tại khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 9. Phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật

Việc phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP và quy định sau đây:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách đề nghị Sở Tư pháp phê duyệt cộng tác viên dịch thuật, kèm theo trích ngang của từng người có các thông tin về họ, chữ đệm và tên; ngày tháng năm sinh; nơi sinh; Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước; nơi cư trú; giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

2. Sau khi nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tư pháp kiểm tra danh sách đề nghị phê duyệt cộng tác viên dịch thuật. Nếu những người được đề nghị có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm

2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Sở Tư pháp ra quyết định phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật; đối với người không đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì Sở Tư pháp từ chối phê duyệt và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát lại danh sách cộng tác viên dịch thuật. Trường hợp cộng tác viên không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc không làm cộng tác viên dịch thuật tại Ủy ban nhân dân cấp xã đó từ 12 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định xóa tên người đó khỏi danh sách cộng tác viên dịch thuật.

Điều 10. Trách nhiệm hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật

1. Việc ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực. Việc hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trước đây thực hiện chứng thực thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mới nơi lưu trữ hồ sơ chứng thực, Sổ chứng thực, giấy tờ và văn bản đã chứng thực.

2. Sau khi ban hành quyết định hủy bỏ giấy tờ, văn bản chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo và đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 11. Trách nhiệm khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Bộ phận Một cửa tại địa phương

Khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Bộ phận Một cửa tại địa phương theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP, người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực. Người tiếp nhận hồ sơ phải bảo đảm người yêu cầu chứng thực chữ ký mình miễn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng, giao dịch.

Điều 12. Ban hành các biểu mẫu giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp

1. Ban hành 61 biểu mẫu để giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Cụm từ “chứng minh nhân dân” hoặc “CMND” tại các biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP, Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 09/2019/TT-BTP), Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước được điều chỉnh thành cụm từ “Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước”.

Cụm từ "Số CMND/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh" tại các biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân”.

Cụm từ “Số chứng minh nhân dân/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân” tại các biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung năm 2024 (sau đây gọi là Thông tư số 05/2021/TT-BTP); Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số

77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân”.

3. Việc ghi địa giới hành chính trong các biểu mẫu được thực hiện theo 02 cấp hành chính hiện hành.

4. Các đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ có trách nhiệm công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý, bảo đảm phù hợp với nội dung được quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP và Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Nghị định số 121/2025/NĐ-CP) và Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người bị thiệt hại cư trú, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước như sau:

1. Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước theo các nội dung quy định tại Điều 6 của Thông tư số 09/2019/TT-BTP;

2. Hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước theo các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 và khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 09/2019/TT-BTP.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 14. Trách nhiệm phối hợp thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Khi thực hiện việc hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 121/2025/NĐ-CP; trường hợp cần thống nhất nội dung hỗ trợ, hướng dẫn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người bị thiệt hại cư trú, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước.

Điều 15. Thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn trực tiếp cho người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Việc hỗ trợ, hướng dẫn trực tiếp cho người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện tại trụ sở Sở Tư pháp nơi phát sinh yêu cầu hỗ trợ, hướng dẫn.

Chương III

PHÂN CẤP THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

Điều 16. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong lĩnh vực nuôi con nuôi

1. Tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 (sau đây gọi là Luật Nuôi con nuôi), điểm b và điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2019, 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 19/2011/NĐ-CP).

2. Tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi và Điều 17 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

3. Tiếp nhận văn bản xác nhận trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài và hồ sơ của trẻ em do Sở Tư pháp gửi đến theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Nuôi con nuôi và khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

4. Kiểm tra, thẩm định và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi, Điều 18 và Điều 19 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

5. Ban hành văn bản đề nghị các Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam tìm người có điều kiện phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi và giải quyết cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

6. Kiểm tra việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài; thực hiện các yêu cầu về giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú về kết quả giới thiệu trẻ em và thông báo cho Sở Tư pháp đề nghị hoàn tất thủ tục cho nhận con nuôi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi và khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

7. Tiếp nhận quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và biên bản giao nhận con nuôi theo quy định tại khoản 4 Điều

37 của Luật Nuôi con nuôi. Gửi quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Bộ Ngoại giao theo quy định tại khoản 5 Điều 37 của Luật Nuôi con nuôi.

8. Tiếp nhận thông báo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc giải quyết nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện, đề nghị cơ quan có liên quan trong nước thẩm tra, xác minh và trả lời theo yêu cầu của Cơ quan đại diện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP.

9. Tiếp nhận báo cáo của cha mẹ nuôi và của tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam về các khoản hỗ trợ nhân đạo và báo cáo của cơ sở nuôi dưỡng về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

10. Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp danh sách các nước có quan hệ hợp tác với Việt Nam theo điều ước quốc tế về nuôi con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

11. Thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài, cấp, gia hạn giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài được sửa đổi, bổ sung năm 2025

12. Thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

Tiếp nhận báo cáo của Sở Tư pháp về tình hình sử dụng chi phí được phân bổ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

13. Thực hiện việc quản lý tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và khoản 1 Điều 2, các Điều 8, 10, 11, 12, 13 và 15 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025 (sau đây gọi là Thông tư số 21/2011/TT-BTP).

Điều 17. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong việc cấp, gia hạn, sửa đổi, thu hồi Giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam cho tổ chức con nuôi nước ngoài theo quy định tại Điều 31, Điều 33 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và Điều 5 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

2. Gia hạn giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

3. Thực hiện việc sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

4. Thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

Điều 18. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong việc theo dõi tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được cho làm con nuôi nước ngoài và bảo vệ trẻ em Việt Nam được cho làm con nuôi nước ngoài trong trường hợp cần thiết

1. Tiếp nhận thông báo tình hình phát triển của con nuôi theo quy định tại Điều 39 của Luật Nuôi con nuôi, Điều 4 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc theo dõi tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được cho làm con nuôi nước ngoài và bảo vệ trẻ em trong trường hợp cần thiết (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH).

2. Thực hiện việc yêu cầu các tổ chức con nuôi nước ngoài hoặc Cơ quan trung ương về nuôi con nuôi quốc tế của nước nhận đơn đốc cha mẹ nuôi thông báo tình hình phát triển của trẻ em theo quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH, điểm b khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP; yêu cầu Văn phòng con nuôi nước ngoài báo cáo về tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

3. Tập hợp, theo dõi, tổng hợp và lưu trữ báo cáo về tình hình phát triển của trẻ em được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

4. Lập báo cáo đánh giá tình hình phát triển của trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài được quy định tại Điều 7 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

5. Hỗ trợ con nuôi tìm hiểu thông tin về nguồn gốc được quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

6. Thông báo Quyết định cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài được quy định tại Điều 10 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

7. Tiếp nhận và xác minh thông tin, phản ánh tình trạng trẻ em cần được bảo vệ được quy định tại Điều 12 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

8. Thực hiện công tác bảo vệ trẻ em trong trường hợp cần thiết được quy định tại Điều 13 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

9. Giải quyết trường hợp trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài phải quay trở lại Việt Nam được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

Điều 19. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong công tác quốc tịch

1. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giải quyết hồ sơ quốc tịch.

2. Ban hành văn bản gửi cơ quan Công an xác minh về nhân thân của người xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

3. Ban hành văn bản gửi các cơ quan liên quan trong quá trình giải quyết hồ sơ quốc tịch.

4. Phối hợp với đơn vị liên quan, đăng tải kết quả được nhập, được trở lại, được thôi quốc tịch, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

5. Trả lời kết quả tra cứu thông tin về quốc tịch.

Điều 20. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Bổ trợ tư pháp trong việc cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, thu hồi Giấy phép thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài

1. Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 78 của Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2015 (sau đây gọi là Luật Luật sư).

Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 81 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 80 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cấp lại Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 05/2021/TT-BTP.

Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Hợp nhất công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi là Nghị định số 123/2013/NĐ-CP).

Trình tự, thủ tục hợp nhất công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Sáp nhập công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục sáp nhập công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục VI Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VIII Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IX Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục X Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 82 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XI Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 82 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XII Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Cấp lại Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 05/2021/TT-BTP.

Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XIII Phụ lục I ban hành kèm theo

14. Thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XIV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính trong kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Ban hành kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Nghị định số 79/2025/NĐ-CP), trừ kết luận đối với văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành hoặc liên tịch ban hành và kết luận của Đoàn kiểm tra liên ngành do Lãnh đạo Bộ làm Trưởng đoàn.

2. Đơn đốc việc xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

3. Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

4. Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản trong phạm vi toàn quốc; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Điều 22. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Phổ biến giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý trong việc công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật

1. Công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật công tác tại các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật công tác tại các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp thực hiện theo quy định tại mục XV và mục XVI Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP được kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần thì quy định có liên quan tại Thông tư này được cho phép kéo dài thời gian áp dụng.

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư khác của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tư pháp để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ CTXDVBQPPL.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hải Ninh